| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ GIA NGHĨA**<br>**TỈNH ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2019/HS-ST
Ngày: 04/01/2019

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Giang.
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đặng Thị Tâm và ông Nguyễn Trọng Sơn.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Huệ - Thẩm tra viên TAND thị xã Gia Nghĩa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Thạch Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2018/HS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2018, đối với bị cáo:

**Nguyễn Thị H**, sinh năm 1985, tại tỉnh V; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Thợ cắt tóc; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th và con bà Phùng Thị H; bị cáo đã ly hôn; có 02 con; bị tạm giữ từ ngày 10/4/2018, đang bị tạm giam – có mặt.

***Người bị hại:*** Chị Ng, sinh năm: 1993.
Địa chỉ: Tổ 5, phường T, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02 tháng 12 năm 2014, Nguyễn Thị H gặp một người phụ nữ tự xưng là dì của T (*Hiện chưa xác định được nhân thân lai lịch),* khoảng 50 tuổi, là người gốc Hoa. Qua nói chuyện, dì T nói với H nếu đi lấy chồng Trung Quốc sẽ sung sướng hơn ở Việt Nam, H đồng ý sẽ được nhà chồng cho một khoản tiền để gửi về gia đình. Sau đó dì T và H cho nhau số điện thoại để liên lạc.

Đến tháng 9 năm 2016, H quen biết với chị Ng nên H nói với Ng đi lấy chồng Trung Quốc sẽ được sung sướng và chủ động rủ Ng cùng với H đi lấy chồng Trung Quốc thì Ng đồng ý. Sau đó H gọi điện thoại cho dì T nói: *"Cháu có đứa em người dân tộc muốn đi lấy chồng Trung Quốc, dì xem có giúp được hay không?''* dì T nói:

*"Giúp được, cháu đưa em xuống TP. Hồ Chí Minh cho dì, dì trả công cho cháu mười triệu, còn năm mươi triệu thì đưa cho gia đình em cháu''* thì H đồng ý.

Với mong muốn được hưởng số tiền 10.000.000 đồng từ việc đưa Ng sang Trung Quốc, Nguyễn Thị H đã 02 lần đưa Ng xuống Thành phố Hồ Chí Minh gặp dì T để đưa Ng sang Trung Quốc cụ thể:

Sáng ngày 24 tháng 10 năm 2016, H và Ng xuống thành phố Hồ Chí Minh gặp dì T, tại đây dì T đã đưa H và Ng gặp hai người đàn ông Trung Quốc (*Một người tên là Lý Hải S và một người không rõ nhân thân)*. Khi gặp mặt thì Lý Hải S có ý muốn kết hôn với Ng. Nhưng sau đó Ng làm giấy tờ lâu nên không sang Trung Quốc kết hôn với Lý Hải S.

Lần thứ 2: Khi Hà được dì T gọi điện nói đưa Ng xuống thành phố Hồ Chí Minh gấp để đi lấy chồng Trung Quốc. H đưa Ng xuống và nói Ng đưa giấy tờ tùy thân cho H rồi H đưa cho dì T chụp hình gửi cho người phụ nữ tên B *(Không rõ nhân thân, lai lịch)* đặt vé máy bay cho Ng. Đến sáng ngày 15 tháng 11 năm 2016, dì T đến đón Ng thì H nói với Ng: "*Bây giờ chị có việc chưa đi được, giấy tờ chị chưa xong, chị làm xong giấy tờ thì chị cũng đi qua bên đấy lấy chồng và để thăm em''*. Sau đó Nguyễn Thị H về thị xã G, còn Ng được dì T nhờ một người phụ nữ tên Tr1 *(Chưa rõ nhân thân lai lịch)* đưa ra sân bay Tân Sơn Nhất gặp người phụ nữ tên B lấy vé máy bay rồi một mình Ng đi máy bay ra sân bay Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Khoảng hơn 10 giờ 00 phút ngày 15 tháng 11 năm 2016, Ng ra đến sân bay Nội Bài thì được một người đàn ông tên K *(Không rõ nhân thân, lai lịch),* điều khiển xe ôtô *(Không rõ nhãn hiệu và BKS)* đến đón chị Ng và đón thêm 03 người phụ nữ *(Không rõ nhân thân, lai lịch*), sau đó K điều khiển xe ôtô chở tất cả đi về tỉnh Lạng Sơn khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Xe đi theo đường tiểu ngạch đến khu vực biên giới, lúc này có 02 người đàn ông Trung Quốc đi xe môtô *(Không rõ họ tên, địa chỉ)* đã chờ sẵn, điều khiển xe môtô chở Ng và 03 người phụ nữ vào trong nội địa Trung Quốc thì tách nhau ra. Ng được giao cho người đàn ông tên Tr *(Không rõ nhân thân, lai lịch khoảng 40 tuổi)*. Tại Trung Quốc, ông Tr khóa cửa nhốt chị Ng trong phòng hàng ngày ông Tr cùng với một người đàn ông khác *(Không rõ họ tên)* thay phiên canh gác, kiểm tra, theo dõi Ngân. Sau đó Ng bị đem đi bán cho anh Liêu Tiểu Q *(Tên Trung Quốc là Liu Xiao Jun; SN: 1989; Trú tại: Thị trấn Đăng Châu, TP. Nam Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc),* anh Liêu Tiểu Q mua Ng về làm vợ với số tiền 12 vạn nhân dân tệ *(tương đương khoảng 396.000.000đ tiền Việt Nam đồng)*. Ngày 20/11/2016, dì T điện thoại cho H nói H đọc số tài khoản để dì T chuyển số tiền 60.000.000đ cho H, trong đó H được nhận 10.000.000 đồng 50.000.000 đồng nhờ H đưa cho gia đình của Ng như đã thỏa thuận trước đó. Khi dì T chuyển tiền thì nói chỉ gửi cho H số tiền 56.000.000 đồng còn 4.000.000 đồng dì T trừ chi phí đi lại, ăn uống những lần trước thì H đồng ý. Sau khi nhận số tiền trên H đã sử dụng tiêu xài cho cá nhân.

Đến cuối tháng 12 năm 2016, Ng điện thoại về nói chuyện với bà N và hỏi về số tiền 50.000.000đ Q gửi cho bà N thông qua H. Biết H chưa đưa số tiền này nên Ng

nói bà N đến gặp H để đòi; sau đó bà N nhiều lần gặp H để đòi tiền, nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền trên. Ngày 11 tháng 3 năm 2018, Ng và Liêu Tiểu Q về thăm gia đình đã làm đơn tố cáo H đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đăk Nông vì có hành vi bán Ng sang Trung Quốc.

**Vật chứng của vụ án:** 01 thẻ ATM Ngân hàng Sài Gòn thương tín, số thẻ 516515205196 mang tên Nguyễn Văn C; 01 điện thoại di động hiệu Nokia.

Tại bản Cáo trạng số 73/CTr–VKS ngày 29 tháng 11 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông truy tố Nguyễn Thị H về tội *"Mua bán người"* theo điểm d khoản 2 Điều 150 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố và thừa nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gia Nghĩa truy tố bị cáo về tội *"Mua bán người"* theo điểm d khoản 2 Điều 150 của Bộ luật hình sự là đúng, không oan.

Kết quả tranh luận đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích nội dung, tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hà từ 08 năm đến 09 năm tù.

Việc xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đề nghị HĐXX tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động; truy thu số tiền 56.000.000đ để sung vào ngân sách Nhà nước; trả lại 01 thẻ ATM cho anh C.

Tại phiên tòa bị cáo không bào chữa, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Nguyễn Thị H quen người phụ nữ H gọi là "dì T", thông qua người phụ nữ này H biết được qua Trung Quốc lấy chồng thì sẽ được sung sướng và được nhà chồng cho tiền nếu tìm được người để "dì T" đưa qua Trung Quốc thì H sẽ được trả tiền công. Nên H nói cho Ng biết và rủ Ng qua Trung Quốc lấy chồng và được Ng đồng ý. Ngày 13 tháng 11 năm 2016 H đưa Ng xuống TP.Hồ Chí Minh gặp "dì T", Ng được "dì T" cùng một một số đối tượng đối tượng đưa sang Trung Quốc bán 12 vạn Nhân dân tệ (tương đương 396.000.000đ Việt Nam đồng). Thông qua tài khoản của C "dì T" chuyển cho Nguyễn Thị H số tiền 56.000.000đ. Xét thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo thực hiện hành vi với vai trò giúp sức tuyển mộ người để các đối tượng khác đưa qua Trung Quốc. Vì vậy, có đủ căn cứ pháp lý để kết luận Nguyễn Thị H phạm tội "mua bán người", với tình tiết định khung "*Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng*

*hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

*1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bằng thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

*a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;*

*...*

*c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:*

*.....*

*d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*....*

[2] Tại phiên toà bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; người bị hại chị Ng đề nghị hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cần xem xét áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 08 năm đến 09 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[4] Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố xét xử, đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

[5] Đối với hành vi của Nguyễn Thị S và Nguyễn Văn C nhận chuyển giúp số tiền 56.000.000đ từ dì T cho Nguyễn Thị H, S và C không biết H nhận tiền từ việc mua bán người, đồng thời cũng không hưởng lợi gì từ việc này nên không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

Đối với đối tượng được gọi "dì T", B, Tr, K, Tr1, Th, Cơ quan CSĐT Công an thị xã G chưa làm rõ nhân thân lai lịch. Vì vậy Cơ quan điều tra đã tách vụ án để tiếp tục điều tra xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Việc xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động là phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 56.000.000đ mà Nguyễn Thị H có được từ việc thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần truy thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Trả lại một thẻ ATM, số thẻ 516515205196, cho anh Nguyễn Văn C.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội *"Mua bán người"*.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 08 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

**2. Việc xử lý vật chứng:** Căn cứ khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động *(có đặc điểm như trong biên bản giao vật chứng)*

Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 56.000.000đ mà bị cáo có được từ việc phạm tội.

Trả lại một thẻ ATM, số thẻ 516515205196, cho anh Nguyễn Văn C.

**3. Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Nguyễn Thị H phải nộp 200.000đ *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

**4.Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm số phán - Chủ tọa phiên tòa**
*Đã Ký*